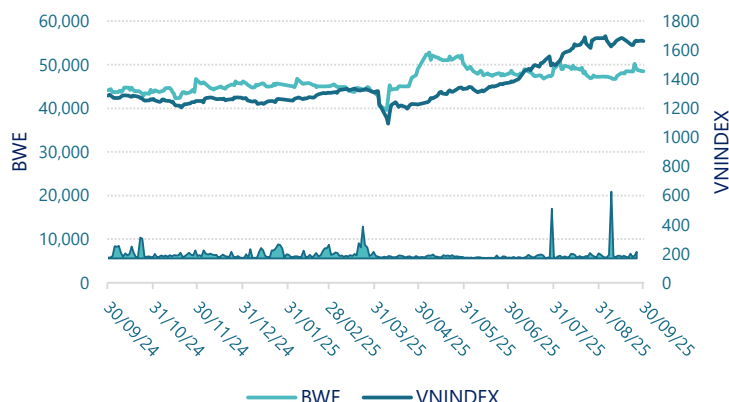


CTCP - Tổng Công Ty Nước - Môi Trường Bình Dương (HSX: BWE)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/09/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	48,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	52,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	39,600
SL cổ phiếu LH	219,928,644
KLGD BQ 20 phiên (CP)	531,145
% sở hữu nước ngoài	7.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	10,667
P/E	12.4
EPS	3,908

DT thuần

Q3/25

903

tỷ VNĐ

QoQ: ▼422| -31.8%

YoY: ▼39.0| -4.1%

LN sau thuế

Q3/25

281

tỷ VNĐ

QoQ: ▼24.0| -8.0%

YoY: ▲ 90.0| 46.9%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

49.1%

+/- YoY: ▲ 19.0%

DT thuần

9T 2025

3,152

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 384| 13.9%

LN sau thuế

9T 2025

748

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 237| 46.4%

ROE

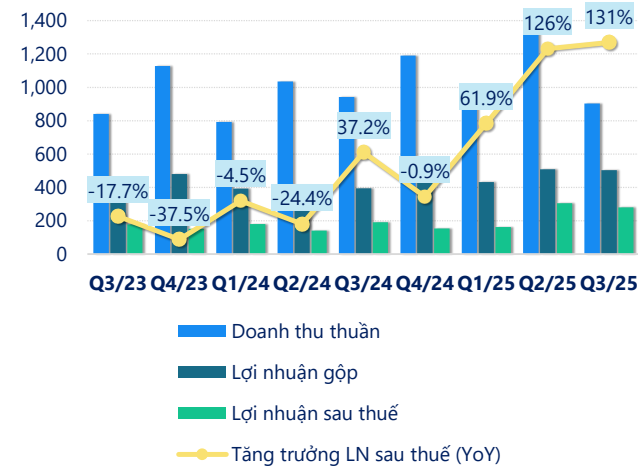
Q3/25

15.1%

+/- YoY: ▲ 2.5%

tỷ VNĐ

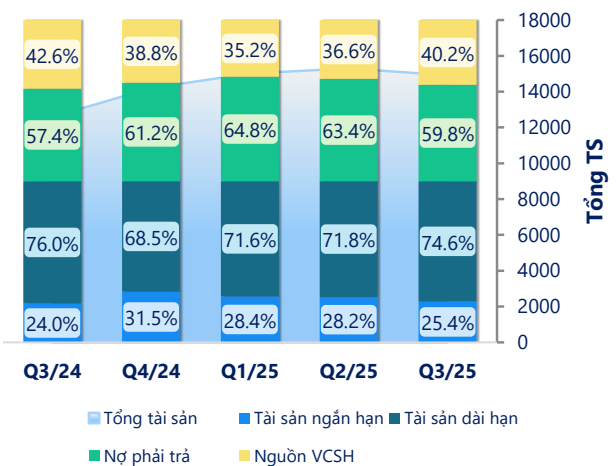
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

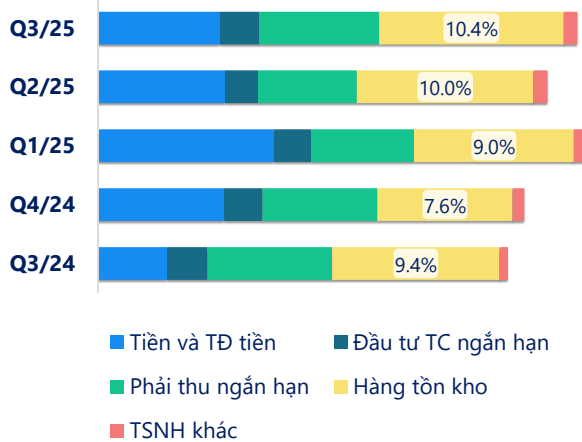
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



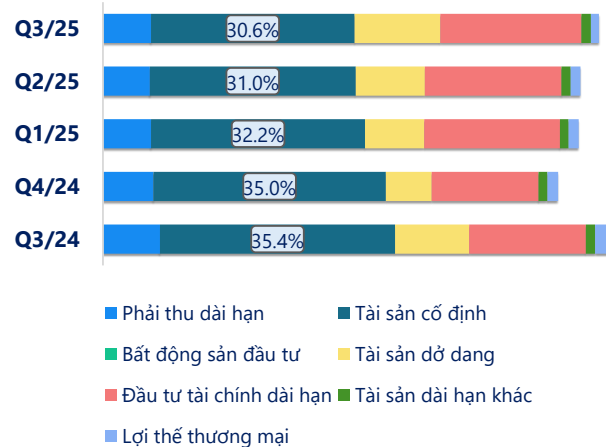
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

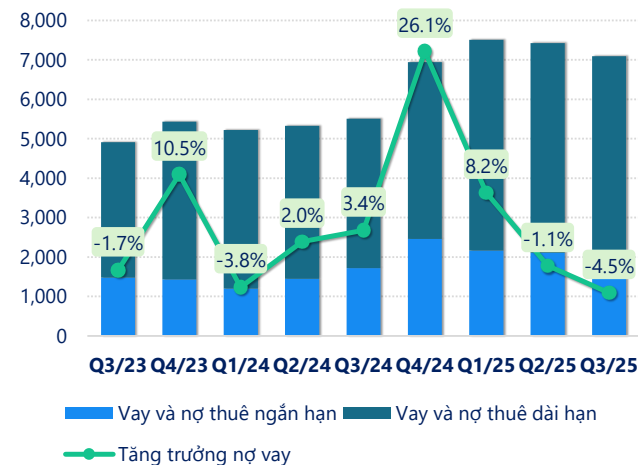
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

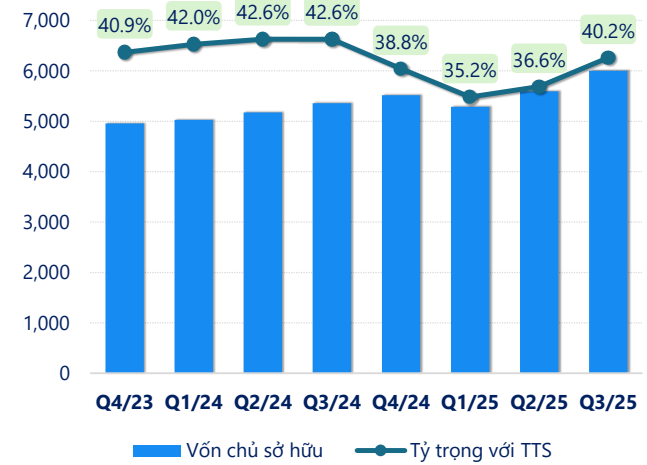
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

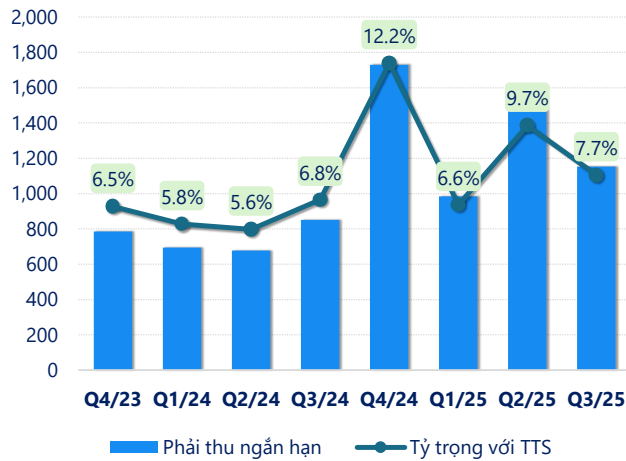
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



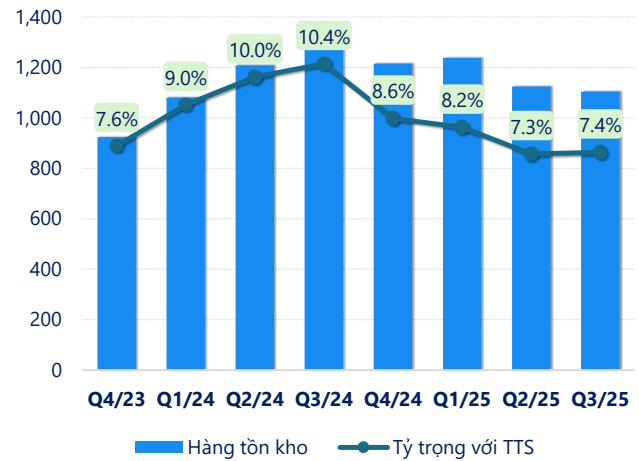
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


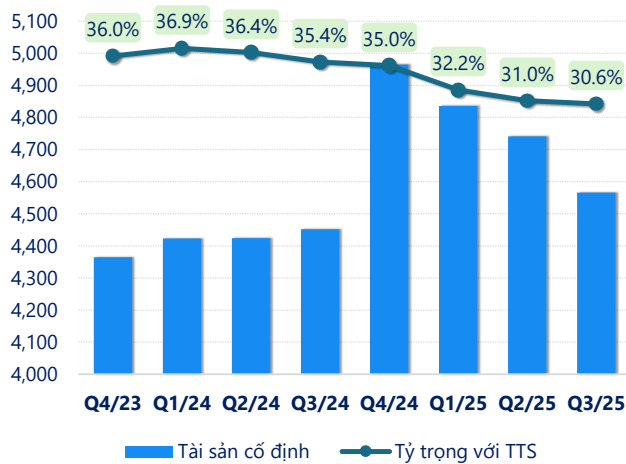
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


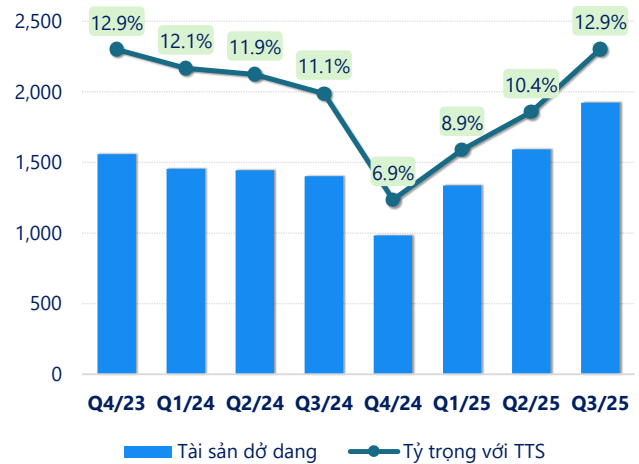
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

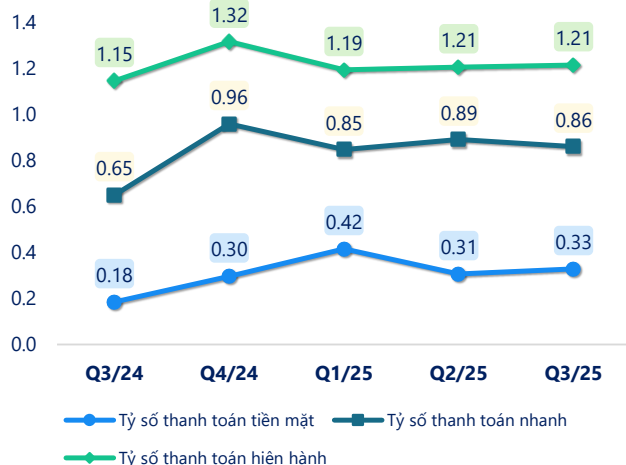
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

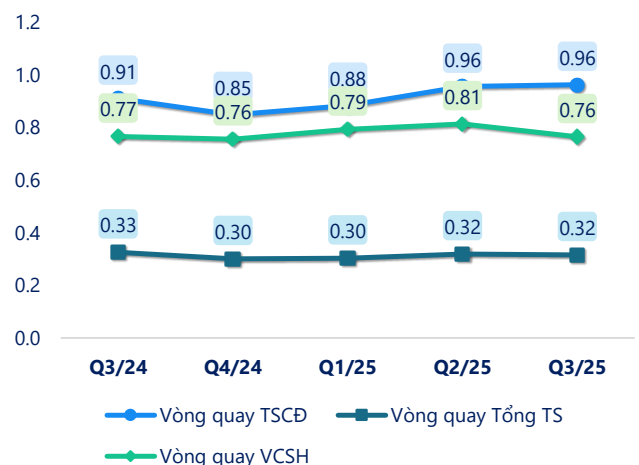
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	12,583	14,201	15,011	15,300	14,907
Tài sản ngắn hạn	3,026	4,473	4,270	4,311	3,787
Tiền và tương đương tiền	488	1,007	1,487	1,096	1,024
Đầu tư tài chính ngắn hạn	280	405	433	456	371
Phải thu ngắn hạn	851	1,730	984	1,484	1,153
Hàng tồn kho	1,310	1,215	1,238	1,124	1,104
Tài sản ngắn hạn khác	97.4	117	129	151	135
Tài sản dài hạn	9,557	9,728	10,741	10,989	11,121
Phải thu dài hạn	1,078	1,078	1,086	1,077	1,077
Tài sản cố định	4,452	4,965	4,835	4,741	4,566
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1,401	983	1,337	1,591	1,922
Đầu tư tài chính dài hạn	2,209	2,278	3,063	3,141	3,166
Tài sản dài hạn khác	175	191	193	216	214
Lợi thế thương mại	242	235	228	223	176
Nợ phải trả	7,224	8,685	9,722	9,707	8,908
Nợ ngắn hạn	2,640	3,397	3,577	3,576	3,118
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,723	2,463	2,168	2,106	2,117
Phải trả người bán ngắn hạn	425	363	455	432	417
Nợ dài hạn	4,584	5,288	6,145	6,131	5,790
Vay và nợ thuê dài hạn	3,785	4,480	5,342	5,321	4,974
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,359	5,516	5,289	5,593	6,000
Vốn chủ sở hữu	5,359	5,516	5,289	5,593	6,000
Vốn điều lệ	2,199	2,199	2,199	2,199	2,199
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)